

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 01 năm 2011**

Đơn vị tính: %

|                                               | <b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2011 SO VỚI</b> |                              |                              |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                               | <i>Kỳ gốc<br/>năm 2009</i>                 | <i>Tháng 01 năm<br/>2010</i> | <i>Tháng 12<br/>năm 2010</i> |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>118,12</b>                              | <b>112,16</b>                | <b>101,56</b>                |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 124,18                                     | 117,01                       | 102,23                       |
| 1- Lương thực                                 | 128,59                                     | 115,65                       | 102,06                       |
| 2- Thực phẩm                                  | 123,23                                     | 118,90                       | 102,53                       |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 122,62                                     | 113,79                       | 101,71                       |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 116,42                                     | 110,18                       | 101,60                       |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 113,33                                     | 109,49                       | 101,74                       |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 129,51                                     | 117,39                       | 101,61                       |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 108,06                                     | 106,64                       | 100,68                       |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 104,59                                     | 104,17                       | 100,33                       |
| VII, Giao thông                               | 115,02                                     | 104,25                       | 100,86                       |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 89,41                                      | 94,08                        | 99,97                        |
| IX, Giáo dục                                  | 122,21                                     | 119,41                       | 101,68                       |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 110,16                                     | 107,47                       | 100,49                       |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 119,80                                     | 111,56                       | 101,06                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>185,29</b>                              | <b>133,87</b>                | <b>99,95</b>                 |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>118,66</b>                              | <b>109,45</b>                | <b>99,68</b>                 |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng